TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** Số 08/2021/KDTM-ST Ngày 07/12/2021 *V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu tuyên bố hợp đồng bảo lãnh vô hiệu.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Viết Tuấn;

Bà Nguyễn Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiện Phúc – Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2021/TLST-KDTM ngày 12/04/2021, về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu tuyên bố hợp đồng bảo lãnh vô hiệu.

Theo Quyết định đưa ra xét xử số 83/2021/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2021/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2021/QĐST-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ngân hàng thương mại cổ phần P (P);

Trụ sở: Số 89, phố H, phường H, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là:

Ông Ngô Chí Dũng; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị P.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là:

Ông Phạm S; chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật Ngân hàng, SME và cá nhân, P Hội sở.

Theo văn bản uỷ quyền số 25/2020/UQ-HĐQT ngày 07/07/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị P.

Người đại diện theo ủy quyền lại là:

1. Ông Phan Văn N; chức vụ: Trưởng bộ phận xử lý nợ;

2. Ông Đào Văn L; chức vụ: Cán bộ xử lý nợ; xx Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Theo văn bản uỷ quyền số 1618/2020/UQ-VPB ngày 07/05/2020.

Bị đơn:

Công ty Cổ phần B;

Trụ sở: Số 40/484 đường T, thị trấn V, huyện K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn là:

Ông Trần Anh L; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là:

Ông Nhâm Mạnh Hà, sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Số nhà 31, tổ 11, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Theo văn bản uỷ quyền ngày 20/07/2021 của Công ty Cổ phần B.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1986;

Nơi cư trú: P307-T11-CT18, khu đô thị C, phường B, quận L Biên, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L là:

Ông Nhâm Mạnh Hà, sinh năm 1975;

Nơi cư trú: Số nhà 31, tổ 11, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Theo văn bản uỷ quyền ngày 15/05/2021 .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/09/2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần P (P) do ông Đào Văn L trình bầy:

Ngày 08/08/2018, Công ty cổ phần B và P đã ký Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, có nội dung chủ yếu: Hạn mức cho vay: 760.000.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng); Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất bao bì của Bên vay; Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay và cơ chế

điều chỉnh lãi suất sẽ được Bên Ngân hàng và Bên vay thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Bên vay và được quy định cụ thể trong (các) Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Bên vay và Bên Ngân hàng; Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn): Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Thực hiện Hợp đồng nêu trên, P đã giải ngân cho Công ty cổ phần B vay theo Khế ước nhận nợ số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, như sau: Số tiền cho vay: 760.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày 08/08/2018 đến ngày 08/08/2019; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 24,9%/năm. Lãi suất này sẽ được thay đổi theo phương thức như sau: lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 08/09/2018 với mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn của Bên ngân hàng do Hội sở chính của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn là 12 tháng và kỳ điều chỉnh lãi suất là 01 tháng (+) biên độ 18%/năm.

Tính đến ngày 07/12/2021, Công ty cổ phần B mới chỉ thanh toán cho P được 39.092.822 đồng nợ gốc và 642.252 đồng nợ lãi trong hạn. Từ ngày 10/09/2018 cho đến nay, Công ty cổ phần B không thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho P nên đã vi phạm vào khoản 6 Điều 1 của Khế ước nhận nợ. Do đó, Ngân hàng đã chuyển khoản vay sang nợ quá hạn kể từ ngày 10/09/2018 và Công ty cổ phần B phải chịu lãi suất nợ quá hạn kể từ thời điểm này. Dư nợ còn lại tính đến ngày 07/12/2021, như sau: Nợ gốc: 720,907,178 đồng; Nợ lãi trong hạn: 17,109,370 đồng; Nợ lãi quá hạn: 905,077.919 đồng; Tổng cộng là: 1,643,094,467 đồng.

Cùng ngày 08/08/2018, P và Công ty cổ phần B đã ký Hợp đồng cho vay hạn mức hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME, với nội dung như sau: Hạn mức thấu chi: 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng); Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất bao bì của bên vay theo phương án sử dụng vốn; Tài khoản được sử dụng để nhận và sử dụng vốn vay thấu chi là: tài khoản thanh toán số 159605159; Thời hạn duy trí hạn mức thấu chi: 12 tháng, tính từ ngàu 08/08/2018; Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm Ký kết hợp đồng là 26%/năm, Lãi

suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, Khoản nợ lãi quá hạn sẽ phải chịu tiền phạt chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Thực hiện Hợp đồng nêu trên, Công ty cổ phần B đã nhận và sử dụng số tiền 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu đồng) từ số tài khoản thấu chi 159605159 của Công ty mở tại P.

Tính đến ngày 18/10/2021, Công ty cổ phần B mới chỉ thanh toán cho P được 4,310,087 đồng nợ gốc. Từ ngày 01/12/2018 cho đến nay, Công ty cổ phần B không thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho P nên đã vi phạm vào Điều 5 của Hợp đồng tín dụng. Do đó, Ngân hàng đã chuyển khoản vay sang nợ quá hạn kể từ ngày 01/12/2018 và Công ty cổ phần B phải chịu lãi suất nợ quá hạn kể từ thời điểm này. Dư nợ còn lại tính đến ngày 07/12/2021, như sau: Nợ gốc: 185,799,913 đồng; Nợ lãi trong hạn: 22,055,448 đồng; Nợ lãi quá hạn: 246,807,104 đồng; Phí: 1,560,900 đồng; Tổng cộng là: 456,223,365 đồng;

Tổng 02 khoản nợ là: 1,643,094,467 đồng + 456,223,365 đồng = 2,099,317,832 đồng.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME ngày 08/08/2018, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ được ký kết giữa Công ty cổ phần B và P là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo yêu cầu về chủ thể tham gia giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật, nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

Về cách tính lãi trong hạn, lãi quá hạn và phí được quy định trong các Hợp đồng tín dụng, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ so với các quyết định điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng là đúng theo thỏa thuận các bên đã ký kết trong hợp đồng nên có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

- *Về biện pháp bảo đảm cho khoản vay nêu trên*:

Để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty cổ phần B. Ngày 08/08/2018, bà Lê Thị Ngọc L và P đã ký kết Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG, với nội dung như sau: Bên bảo lãnh là bà Lê Thị Ngọc L đã đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty cổ phần B trong việc thực hiện toàn bộ N vụ trả nợ bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại,

các chi phí và tất cả các N vụ khác của Công ty cổ phần B với P phát sinh từ các Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME ngày 08/08/2018 và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Công ty cổ phần B và P bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

Đối với yêu cầu độc lập của bà L về việc: Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018 được giao kết giữa bà Lê Thị Ngọc L với P là vô hiệu theo quy định của pháp luật, chúng tôi có ý kiến như sau: Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018 được ký kết giữa bà Lê Thị Ngọc L và P là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo yêu cầu về chủ thể tham gia giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật, nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Về các nội dung khác:

Tại thời điểm giao kết các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và hợp đồng bảo lãnh ngày 08/08/2018, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần B là bà Lê Thị Ngọc L và bà L đã trực tiếp ký vào các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và hợp đồng bảo lãnh nói trên.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp: 0107434063; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/09/2018; Công ty cổ phần B đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Anh L. Cho đến nay, ông Trần Anh L vẫn là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần B.

Theo chúng tôi được biết bà Lê Thị Ngọc L và ông Trần Anh L là vợ chồng hợp pháp.

Theo chúng tôi được biết thì cho đến nay Công ty cổ phần B chưa đăng ký thủ tục giải thể, tạm ngừng hoạt động, chuyển đổi loại hình hay sáp nhập chia tách doanh nghiệp.

Nay P khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty Cổ phần B phải thanh toán cho P toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng giữa hai bên là 2,099,317,832 đồng *(Hai tỷ không trăm chín mươi chín triệu ba trăm mười bẩy nghìn tám trăm ba mươi hai đồng)*;

- Nếu Công ty Cổ phần B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ N vụ thanh toán nợ cho P, buộc bà Lê Thị Ngọc L có N vụ trả nợ thay Công ty Cổ

phần B toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng giữa hai bên;

- Yêu cầu Tòa án tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ nêu trên cho đến ngày Công ty Cổ phần B thực tế thanh toán hết nợ cho P;

- Trong trường hợp Công ty Cổ phần B và bà Lê Thị Ngọc L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ N vụ thanh toán nợ cho P, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần B và bà Lê Thị Ngọc L để thu hồi khoản nợ vay.

Ngoài ra, P không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề gì khác.

** Bị đơn là Công ty cổ phần B do ông Nhâm Mạnh Hà là người đại diện theo ủy quyền trình bầy*:

Nhất trí với lời trình bầy của P về nội dung, quá trình giao kết, thực hiện các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần B và P.

Tính đến nay, Công ty cổ phần B mới chỉ thanh toán cho P được 39.092.822 đồng nợ gốc và 642.252 đồng nợ lãi trong hạn của Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018 và thanh toán được cho P được 4,310,087 đồng nợ gốc của Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME ngày 08/08/2018.

Xác nhận: Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME ngày 08/08/2018, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ được ký kết giữa Công ty cổ phần B và P là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo yêu cầu về chủ thể tham gia giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật, nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

Về cách tính nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi và phí được quy định trong các Hợp đồng tín dụng, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ do Ngân hàng cung cấp đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do Công ty cổ phần B bị rủi ro cháy hết nhà xưởng, mất hết tài sản dẫn đến phá sản nên đề nghị P xem xét, miễn giảm toàn bộ nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi, các khoản phát sinh liên quan đối với nợ gốc và miễn giảm một phần nợ gốc cho Công ty cổ phần B.

- *Về biện pháp bảo đảm cho khoản vay nêu trên là*:

Để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty cổ phần B. Ngày 08/08/2018, bà Lê Thị Ngọc L và P đã ký kết Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG.

Đối với yêu cầu độc lập của bà L về việc: Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018 được giao kết giữa bà Lê Thị Ngọc L với P là vô hiệu theo quy định của pháp luật, thì: Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu của bà L theo quy định của pháp luật và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Về các nội dung khác:

Tại thời điểm giao kết các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và hợp đồng bảo lãnh ngày 08/08/2018, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần B là bà Lê Thị Ngọc L và bà L đã trực tiếp ký vào các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và hợp đồng bảo lãnh nói trên.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp: 0107434063; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/09/2018; Công ty cổ phần B đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Anh L. Cho đến nay, ông Trần Anh L vẫn là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần B.

Theo tôi được biết bà Lê Thị Ngọc L và ông Trần Anh L là vợ chồng hợp pháp.

Theo tôi được biết thì cho đến nay Công ty cổ phần B chưa đăng ký thủ tục giải thể, tạm ngừng hoạt động, chuyển đổi loại hình hay sáp nhập chia tách doanh nghiệp.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Lê Thị Ngọc L do ông Nhâm Mạnh Hà là người đại diện theo ủy quyền trình bầy:

Nhất trí với lời trình bầy của nguyên đơn và bị đơn về về nội dung, quá trình giao kết, thực hiện các hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần B và P.

- *Về biện pháp bảo đảm cho khoản vay nêu trên là*:

Xác nhận: Bà Lê Thị Ngọc L và P có ký kết Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018. Theo Hợp đồng bảo lãnh này, bà L đã đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty cổ phần B trong việc thực hiện toàn bộ N vụ trả nợ bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các N vụ khác của Công ty cổ phần B với P phát sinh từ các Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME

ngày 08/08/2018 và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Công ty cổ phần B và P bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan. Tuy nhiên, Hợp đồng bảo lãnh này không phù hợp quy định của pháp luật vì: Tại khoản 1, Điều 1 của Hợp đồng bảo lãnh số 80818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018 không nêu cụ thể toàn bộ tài sản của bà L là những tài sản gì? định giá là bao nhiêu tiền? phạm vi bảo đảm của từng tài sản cụ thể như thế nào? Và tại thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh bà L không có bất cứ một tài sản gì nên không thể bảo lãnh Công ty cổ phần B.

Chúng tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án nhân dân huyện K: Tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018 là vô hiệu và bà L không phải thực hiện N vụ theo Hợp đồng bảo lãnh này và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại phiên toà hôm nay,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi tiền phạt chậm trả lãi; giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, N vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn và của người có quyền lợi, N vụ liên quan trình bầy: Việc Công ty cổ phần B bị rủi ro cháy hết nhà xưởng, mất hết tài sản là sự kiện bất khả kháng đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi nợ lãi của P.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, đưa ra yêu cầu mới và giữ nguyên lời khai ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về hợp đồng tín dụng: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi tiền phạt chậm trả lãi của P; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc Công ty cổ phần B trả nợ gốc, nợ lãi và phí theo theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, Khế ước nhận nợ số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018 và Hợp đồng cho vay hạn mức

hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME ngày 08/08/2018 số tiền nợ tính đến hết ngày 07/12/2021 là 2,099,317,832 đồng và tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng nêu trên đến ngày Công ty cổ phần B hoặc bà Lê Thị Ngọc L thực tế thanh toán hết nợ gốc cho Ngân hàng.

Quan điểm của người đại diện hợp pháp của phía bị đơn cho rằng: Nhà xưởng bị cháy là sự kiện bất khả kháng nên Công ty Thiên Phúc không phải chịu trách nhiệm trả lãi cho Ngân hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 351 của Bộ luật Dân sự là không có cơ sở và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

Về hợp đồng bảo lãnh: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L về việc tuyên bố hợp đồng bảo lãnh vô hiệu. Xác định Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018 được giao kết giữa bà Lê Thị Ngọc L và P có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp Công ty cổ phần B không thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số nợ cho Ngân hàng thì bà Lê Thị Ngọc L phải có N vụ trả nợ thay cho Công ty cổ phần B. Trường hợp bà L không thanh toán, hoặc thanh toán không đủ số tiền trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty cổ phần B và sau đó là bà Lê Thị Ngọc L để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa và người tham gia tố tụng về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] *Về yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập và quan hệ pháp luật*:

P khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với Công ty cổ phần B có trụ sở tại thị trấn V, huyện K, thành phố Hà Nội. Tại thời điểm giao kết các Hợp đồng tín dụng, nguyên đơn, bị đơn đều có đăng ký kinh doanh, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất bao bì, nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc quan hệ kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà L có yêu cầu độc lập đề

nghị tuyên bố hợp đồng bảo lãnh vô hiệu, đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người liên quan trong cùng một vụ án và xác định quan hệ pháp luật chung của vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu tuyên bố hợp đồng bảo lãnh vô hiệu*". Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội.

[1.2] *Về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần B*:

Tại thời điểm giao kết các hợp đồng tín dụng người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần B là bà Lê Thị Ngọc L.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp: 0107434063; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/09/2018; Công ty cổ phần B đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Anh L. Cho đến nay, ông Trần Anh L vẫn là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần B.

Việc thay đổi người đại diện theo pháp luật không làm thay đổi quyền và N vụ của Công ty cổ phần B theo các hợp đồng đã giao kết với P.

[1.3] *Về việc giải thích hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu*:

Tại buổi làm việc ngày 18/10/2021 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Toà án đã tiến hành giải thích rõ các quy định của pháp luật có liên quan đến hậu quả pháp lý của yêu cầu tuyên bố hợp đồng bảo lãnh vô hiệu cho các đương sự. Các đương sự đã hiểu rõ đồng thời không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

[1.4] *Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/09/2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần B phải trả tiền phạt chậm trả lãi với số tiền tạm tính đến ngày 05/11/2021 là 150,217,407 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của P xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi tiền phạt chậm trả lãi đối với Công ty cổ phần B. Xét thấy việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn và đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn.

[2] *Về nội dung vụ án, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, N vụ liên quan*:

[2.1] *Về nội dung và hiệu lực của các Hợp đồng tín dụng*:

Ngày 08/08/2018, Công ty cổ phần B và P đã ký Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, có nội dung chủ yếu: Hạn mức cho vay: 760.000.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng); Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất bao bì của Bên vay; Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất sẽ được Bên Ngân hàng và Bên vay thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Bên vay và được quy định cụ thể trong (các) Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Bên vay và Bên Ngân hàng; Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn): Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Cùng ngày 08/08/2018, P và Công ty cổ phần B đã ký Hợp đồng cho vay hạn mức hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME, với nội dung như sau: Hạn mức thấu chi: 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng); Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất bao bì của bên vay theo phương án sử dụng vốn; Tài khoản được sử dụng để nhận và sử dụng vốn vay thấu chi là: tài khoản thanh toán số 159605159; Thời hạn duy trí hạn mức thấu chi: 12 tháng, tính từ ngàu 08/08/2018; Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm Ký kết hợp đồng là 26%/năm, Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, Khoản nợ lãi quá hạn sẽ phải chịu tiền phạt chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Xét các Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định tại các Điều 117, 119, 398, 401, 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7 và điểm đ khoản 1 Điều 25 Quyết định 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống

đốc Ngân hàng Nhà nước, nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

[2.2] *Về yêu cầu đòi nợ gốc, nợ lãi của nguyên đơn*:

Về yêu cầu đòi nợ gốc:

Thực hiện Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, P đã giải ngân và Công ty cổ phần B đã nhận được số tiền cho vay 760.000.000 đồng.

Thực hiện Hợp đồng cho vay hạn mức hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME ngày 08/08/2018, Công ty cổ phần B đã nhận và sử dụng số tiền 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu đồng) từ số tài khoản thấu chi 159605159 của Công ty mở tại P.

Do vậy, căn cứ vào các chứng cứ do Ngân hàng giao nộp, sự thừa nhận của phía bị đơn và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc Công ty cổ phần B phải trả số nợ gốc của 02 hợp đồng tín dụng tính đến ngày 07/12/2021 là 906,707,091 đồng.

Về yêu cầu đòi nợ lãi, phí và cách tính lãi suất của nguyên đơn:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định về lãi suất thì các tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Tại Điều 7 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quy định: Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật các tổ chức tín dụng... Quan hệ tranh chấp giữa P và Công ty cổ phần B là tranh chấp hợp đồng tín dụng nên cần áp dụng các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật các tổ chức tín dụng để giải quyết tranh chấp này.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích cho nguyên đơn về việc tình hình kinh doanh của bị đơn cũng như hiện nay tình hình kinh tế xã hội nói chung là khó khăn nhất là dịch bệnh COVID-19 làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và Nhà nước cũng có chủ trương giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ doanh nghiệp trong thời điểm này. Đề nghị phía nguyên đơn xem xét phương án hỗ trợ giảm lãi cho bị đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn có quan điểm đây là khoản vay có đặc thù riêng và căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ mà hai bên đã ký kết nên không đồng ý giảm lãi cho vay.

Quan điểm của người đại diện hợp pháp của phía bị đơn cho rằng: Nhà xưởng bị cháy là sự kiện bất khả kháng nên Công ty Thiên Phúc không phải chịu trách nhiệm trả lãi cho Ngân hàng là không có cơ sở bởi lẽ sự kiện nhà xưởng của bị đơn bị cháy không được quy định trong hợp đồng và cũng không phải là căn cứ đương nhiên để áp dụng quy định pháp luật về sự kiện bất khả kháng nhằm miễn trách nhiệm cho trường hợp vi phạm N vụ thực hiện thỏa thuận/cam kết trả lãi giữa các bên trong hợp đồng tín dụng đã giao kết.

Nay Ngân hàng yêu cầu Công ty cổ phần B trả số tiền lãi tính đến ngày 07/12/2021 của 02 hợp đồng tín dụng là: 1,191,049,841 đồng và các loại phí liên quan đến Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản là 1,560,900 đồng. Xét thỏa thuận của các bên về lãi suất, phí là hoàn toàn tự nguyện và tính đặc thù của khoản vay không có tài sản bảo đảm; Tòa án đã kiểm tra, xác định Ngân hàng tính số tiền lãi trong hạn, quá hạn và phí theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, quyết định áp dụng biểu lãi suất điều chuyển vốn nội bộ, biểu phí được bên Ngân hàng niêm yết. Do vậy, căn cứ vào Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và điểm a, c khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc Công ty cổ phần B trả số tiền lãi tính đến ngày 07/12/2021 của 02 hợp đồng tín dụng là: 1,191,049,841 đồng và các loại phí liên quan đến Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản là 1,560,900 đồng.

Theo các hợp đồng tín dụng và các quy định tại khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 11; khoản 2 Điều 13 và Điều 25 Quyết định số 1627/2011/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; khoản 1, 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử buộc: Công ty cổ phần B phải trả nợ nợ gốc, nợ lãi và phí theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, Khế ước nhận nợ số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018 và Hợp đồng cho vay hạn mức hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME ngày 08/08/2018 cho P tạm tính đến hết ngày 07/12/2021 là 2,099,317,832 đồng, trong đó: Nợ gốc là 906,707,091 đồng, nợ lãi là 1,191,049,841 và phí là 1,560,900 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 07/12/2021, Công ty cổ phần B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

[2.3] *Về hợp đồng bảo lãnh và yêu cầu tuyên bố hợp đồng bảo lãnh vô hiệu của người có quyền lợi, N vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

Bà Lê Thị Ngọc L và P có ký kết Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018. Theo Hợp đồng bảo lãnh này, bà L đã đồng ý dùng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Công ty cổ phần B trong việc thực hiện toàn bộ N vụ trả nợ bao gồm: trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, các chi phí và tất cả các N vụ khác của Công ty cổ phần B với P phát sinh từ các Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME ngày 08/08/2018 và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Công ty cổ phần B và P bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

Người đại diện hợp pháp của bà L cho rằng: Việc bà L và P ký hợp đồng bảo lãnh là tự nguyện. Tuy nhiên, Hợp đồng bảo lãnh này không phù hợp quy định của pháp luật vì: Tại khoản 1, Điều 1 của Hợp đồng bảo lãnh số 80818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018 không nêu cụ thể toàn bộ tài sản của bà L là những tài sản gì? định giá là bao nhiêu tiền? phạm vi bảo đảm của từng tài sản cụ thể như thế nào? Và tại thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh bà L không có bất cứ một tài sản gì nên không thể bảo lãnh cho Công ty cổ phần B và đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng bảo lãnh này vô hiệu.

Theo quy định tại Điều 335. Bảo lãnh, của Bộ luật Dân sự:

"*1. Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện N vụ thay cho bên có N vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện N vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng N vụ.*

2. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện N vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện N vụ bảo lãnh.".

Và Điều 336. Phạm vi bảo lãnh, của Bộ luật Dân sự:

"*1. Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ N vụ cho bên được bảo lãnh.*

2. N vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện N vụ bảo lãnh.

4. Trường hợp N vụ được bảo lãnh là N vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm N vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại.".

Như vậy, pháp luật về bảo lãnh cho phép các bên có quyền lựa chọn phương thức bảo lãnh bằng tài sản nói chung, không bằng tài sản cụ thể; bằng tài sản cụ thể hoặc vừa bảo lãnh bằng tài sản cụ thể, vừa cam kết sẽ sử dụng một phần hoặc nhiều phần tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai để bảo lãnh cho bên có N vụ; không yêu cầu các bên bắt buộc phải áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện N vụ bảo lãnh. Việc xem xét, đánh giá khả năng tài chính, tình trạng tài sản của bên bảo lãnh phụ thuộc vào nhận định của bên nhận bảo lãnh và cũng không phải là yêu cầu bắt buộc đối với các bên khi tham gia giao kết hợp đồng bảo lãnh. Bà L và người đại diện hợp pháp của bà L cho rằng hợp đồng bảo lãnh vô hiệu do không nêu cụ thể toàn bộ tài sản của bà L là những tài sản gì? định giá là bao nhiêu tiền? phạm vi bảo đảm của từng tài sản cụ thể như thế nào? Và tại thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh bà L không có bất cứ một tài sản gì nên không thể bảo lãnh cho Công ty cổ phần B là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Do vậy, Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018 được giao kết giữa bà Lê Thị Ngọc L và P là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo yêu cầu về chủ thể tham gia giao kết, có nội dung và hình thức phù hợp quy định pháp luật, không bị vô hiệu theo quy định từ các Điều 123 đến Điều 133 của Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị áp dụng đối với các bên tham gia giao kết.

Theo Điều 2 về N vụ của bên bảo lãnh của Hợp đồng bảo lãnh, Công ty cổ phần B đã vi phạm N vụ thanh toán đối với Ngân hàng. Do vậy, yêu cầu của Ngân hàng về trường hợp Công ty cổ phần B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ N vụ trả nợ thì bà Lê Thị Ngọc L phải có N vụ trả nợ thay cho Công ty cổ phần B. Trường hợp bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ N vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty cổ phần B và sau đó là bà Lê Thị Ngọc L để thu hồi toàn bộ khoản nợ vay là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 342 Bộ luật Dân sự.

Yêu cầu độc lập của bà L về việc tuyên bố hợp đồng bảo lãnh vô hiệu không phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia

phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, N vụ liên quan phải chịu án phí do yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 117, 335, 336, 342, 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 3; khoản 16 Điều 4; khoản 2 Điều 91; Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTM ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Áp dụng Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước;

- Áp dụng Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần P đối với Công ty cổ phần B.

2. Buộc Công ty cổ phần B phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần P số tiền còn nợ tính đến ngày 07/12/2021 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 040818-3828585-01-SME ngày 08/08/2018, Khế ước nhận nợ số 040818-

3828585-01-SME ngày 08/08/2018 và Hợp đồng cho vay hạn mức hạn mức thấu chi tài khoản số 040818-3828585-02-SME ngày 08/08/2018, bao gồm: Nợ gốc là 906,707,091 đồng, nợ lãi là 1,191,049,841 và phí là 1,560,900 đồng; Tổng cộng: 2,099,317,832 đồng (Hai tỷ, không trăm chín mươi chín triệu, ba trăm mười bẩy nghìn, tám trăm ba mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ kèm theo. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của lãi suất Ngân hàng cho vay.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Ngọc L về việc tuyên bố Hợp đồng bảo lãnh số 080818/HĐBL/P-CDG ngày 08/08/2018 được giao kết giữa bà Lê Thị Ngọc L và P là vô hiệu.

4. Trường hợp Công ty cổ phần B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ N vụ trả nợ theo mục 2 của quyết định bản án cho Ngân hàng thương mại cổ phần P thì bà Lê Thị Ngọc L phải có N vụ trả nợ thay cho Công ty cổ phần B. Trường hợp bà L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ N vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng thương mại cổ phần P có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mại tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty cổ phần B và sau đó là bà Lê Thị Ngọc L để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

5. Đình chỉ việc giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện mà Ngân hàng thương mại cổ phần P đã rút về việc đòi Công ty cổ phần B trả số tiền phạt chậm trả lãi.

6. Về án phí:

Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh 30.770.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0072527 ngày 09/04/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hà Nội.

Bị đơn là Công ty cổ phần B phải chịu 73,986,357 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Lê Thị Ngọc L phải chịu 3.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được khấu trừ vào 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0072742 ngày 20/07/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Xác nhận bà L đã nộp đủ tiền án phí.

7. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng thương mại cổ phần P, Công ty cổ phần B và bà Lê Thị Ngọc L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Như Trọng

Căn cứ vào đăng ký kinh doanh của bị đơn, hồ sơ vay vốn thì xác định bị đơn là doanh nghiệp vừa và nhỏ và khoản vay của bị đơn là khoản vay ngắn hạn. Nguyên đơn tính lãi suất kể từ thời điểm nhận nợ theo 02 Khế ước theo thoả thuận, tuy nhiên việc nguyên đơn áp dụng mức lãi suất quá hạn lần lượt là 37,35% năm và 39% năm từ ngày khoản nợ quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 5.569.566.560 đồng là quá cao và không đúng quy định vì: Ngân hàng nhà nước đã có quyết định điều chỉnh lãi suất, quy định về mức lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các khoản cho vay nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn: Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; thực hiện phương án, dự án sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu; phục vụ sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khi đó theo lời khai của đại diện ngân hàng và bản kê yêu cầu đòi nợ lãi thì khi khoản nợ chuyển sang quá hạn nguyên đơn không điều chỉnh mức lãi suất theo từng thời kỳ như thỏa thuận trong hợp đồng.

Như vậy, Tòa án sẽ căn cứ vào các quyết định của Ngân hàng nhà nước về việc điều chỉnh lãi xuất để xem xét áp dụng mức lãi suất theo quy định. Theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016; Quyết định số 1425/QĐ-NHNN ngày 07/7/2017 có hiệu lực ngày 10/7/2017 thì lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa là 6,5%/năm. Sau đó Ngân hàng Nhà nước đã có nhiều văn bản điều chỉnh lãi suất cho vay theo xu hướng giảm dần: Theo quy định tại Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 18/11/2019 có hiệu lực ngày 19/11/2019 thì lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa là 6,0%/năm; theo Quyết định số 420/QĐ-NHNN ngày 16/03/2020 có hiệu lực ngày 17/03/2020 thì lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa là 5,5%/năm; theo Quyết định số 920/QĐ-NHNN ngày 12/05/2020 có hiệu lực ngày 13/05/2020 thì lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa là 5,0%/năm; theo Quyết định số 1730/QĐ-NHNN ngày 30/09/2020 có hiệu lực ngày 01/10/2020 thì lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa là 4,5%/năm. Áp dụng mức lãi suất theo các văn bản này, qua tính toán của Tòa án thì bị đơn phải chịu số tiền lãi quá hạn của 02 Khế ước nhận nợ là 3.124.865.610 đồng.

Từ những phân tích trên, nhận thấy mức lãi suất quá hạn lần lượt là 37,35% năm và 39% năm mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán từ khi khoản nợ quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm là quá cao và không điều chỉnh theo thỏa thuận trong hợp đồng cũng như của Ngân hàng Nhà nước. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng các quyết định về điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Nhà nước như đã phân tích ở trên để tính lại lãi suất quá hạn, chấp nhận một phần yêu cầu tiền

lãi quá hạn của nguyên đơn, phần không được chấp nhận nguyên đơn sẽ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày kế tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu lãi suất quá hạn đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất 6,75%/năm đến khi trả hết nợ gốc, trừ khi Ngân hàng Nhà nước có Quyết định thay đổi với mức lãi suất của Quyết định số 1730/QĐ-NHNN ngày 30/09/2020. Số nợ lãi thì không phải chịu lãi suất cho đến khi thi hành án xong.

không phải là căn cứ đương nhiên để áp dụng quy định pháp luật về sự kiện bất khả kháng nhằm miễn trách nhiệm cho tất cả các trường hợp vi phạm N vụ thực hiện hoặc không thực hiện thỏa thuận/cam kết giữa các bên trong hợp đồng thương mại. Việc xem xét căn cứ này phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể, trong từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể; Trên cơ sở thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và các quy định pháp luật quốc gia và quốc tế có liên quan